

Số: 134 /BC-UBND

Ba Tơ, ngày 28 tháng 3 năm 2025

## BÁO CÁO

### **Kết quả 05 năm thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**

Thực hiện công văn số 722/SYT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Sở Y tế Quảng Ngãi về việc báo cáo 5 năm thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030. Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ báo cáo kết quả thực hiện như sau:

#### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN VÀ CHỈ TIÊU HÀNG NĂM**

Sau 5 năm thực hiện Quyết định số 1848/QĐ-TTg, ngày 19/11/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình năm 2030 và Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 17/06/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030;

Kết quả: Nhu cầu dịch vụ KHHGD của người dân trong huyện cơ bản được đáp ứng đầy đủ, kịp thời, an toàn có chất lượng với nhiều BPTT (cả miễn phí và tiếp thị xã hội) như: Bao cao su, Đặt vòng tránh thai, viên uống tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, cấy que tránh thai,...

- 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận với các BPTT hiện đại, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh tại cộng đồng

-100% cấp xã triển khai cung ứng các BTTT phi lâm sàng thông qua đội ngũ công tác viên Dân số, nhân viên Y tế thôn bản.

- Cấp huyện có cơ sở Y tế cung cấp dịch vụ KHHGD, thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng;

-100% các xã, thị trấn thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thực hiện KHHGD, sử dụng các BPTT, hệ lụy của phá thai, nhất là đối với lứa tuổi vị thành niên, thanh niên.

#### **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

##### **1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách**

###### **1.1 Kết quả đạt được**

Hàng năm UBND huyện chỉ đạo; Trung tâm Y tế huyện Ba Tơ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện công tác Dân số và phát triển trên địa bàn huyện.

###### **1.2. Tồn tại, hạn chế**

- Không có nguồn hỗ trợ thêm cho đội ngũ Công tác viên dân số ngoài Nghị Quyết 03 của HĐND tỉnh.

- Các chỉ tiêu liên quan đến dân số- phát triển ở một số địa phương chưa được quan tâm đưa vào các chương trình, kế hoạch để thực hiện.

- Tình trạng mang thai ngoài ý muốn, phá thai không an toàn, vô sinh thứ phát vẫn còn.

- Tình trạng di cư đi làm ăn ở xã cao đã ảnh hưởng đến việc cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ em và hạnh phúc của gia đình.

- Việc thực hiện chương trình xã hội hóa biện pháp tránh thai còn hạn chế.

## **2. Tuyên truyền, vận động chuyển đổi hành vi**

### **2.1. Kết quả đạt được**

#### **+ Về nội dung**

- Tăng cường truyền thông lồng ghép giáo dục dân số, bình đẳng giới và chăm sóc SKSS VTN/TN các buổi ngoại khóa trong nhà trường, góp phần từng bước đổi mới tại các buổi học ngoại khóa, trong đó chú trọng lồng ghép giáo dục kỹ năng sống cho học sinh khối Trung học phổ thông (THPT) và Trung học cơ sở (THCS).

- 19 xã, thị trấn phối hợp với các ban ngành đoàn thể truyền thông lồng ghép về tỷ số giới tính khi sinh ổn định ở mức cân bằng tự nhiên góp phần đảm bảo cơ cấu dân số hợp lý nâng cao chất lượng dân số.

- Truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi đóng một vai trò quan trọng, về công tác dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, trên cơ sở cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin với nội dung và hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng như vận động trực tiếp các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, nam giới, thanh niên và người chưa thành niên.

- Đội ngũ người có uy tín tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm gương mẫu trong lời nói và việc làm để gia đình, dòng họ, thôn bản, cộng đồng noi gương và làm theo; tích cực phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện nếp sống văn hóa mới, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu, tệ nạn mê tín dị đoan.

#### **+ Hình thức thực hiện**

- Truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng; tuyên truyền trên hệ thống Đài truyền thanh và trên facebook, zalo, tiktok...

- Truyền thông trực tiếp cho các em học sinh tại trường THCS, THPT, nam nữ thanh niên trước kết hôn thông qua đội ngũ Trạm Y tế xã, công tác viên dân số, phụ nữ thực hiện sinh hoạt tại các buổi sinh hoạt tại thôn, xã.

- Sản phẩm truyền thông như pano, băng rôn, áp phích, nhân bản tờ rơi.

## **2.2. Tồn tại, hạn chế**

- Trong các đợt triển khai trực tiếp đến địa bàn nhiều đối tượng trong diện tuổi sinh đẻ không có mặt tại địa phương do đi làm ăn xa

- Sự phối hợp giữa các ngành chưa đồng bộ và chưa thường xuyên, công tác truyền thông, giáo dục về sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống tảo hôn; các em còn thiếu kiến thức, kỹ năng cần thiết trong việc phòng chống tác hại mang thai ngoài ý muốn.

- Năng lực truyền thông của cán bộ dân số cơ sở còn hạn chế, thiếu các phương tiện truyền thông, hạn chế kỹ năng phối hợp và sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại.

- Tại các Trạm Y tế xã, thị trấn chưa thực hiện được đặt DCTC.

## **3. Phát huy mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình**

### **3.1. Kết quả đạt được**

- Mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD phi lâm sàng được triển khai và thực hiện ở TTYT huyện và các trạm Y tế xã, thị trấn với số lượng nhân lực tương đối, hoạt động thường xuyên.

- Hàng năm TTYT huyện tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ KHHGD trong các đợt truyền thông lồng ghép tới 19/19 xã, thị trấn.

- Mạng lưới cung cấp các PTTT phi lâm sàng thông qua CTV Dân số rộng lớn và hoạt động thường xuyên, liên tục.

### **3.2. Hạn chế, tồn tại**

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu, thuốc tránh thai và phương tiện hỗ trợ KHHGD chưa đồng đều tại các TYT xã, thị trấn.

- Công tác tư vấn chưa đạt chất lượng, đôi khi chưa đáp ứng nhu cầu thông tin cho người dân.

- Tâm lý trông chờ vào sự miễn phí dịch vụ KHHGD của nhà nước, đối với người dân còn cao.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho công tác KHHGD còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.

- Nhiều thanh thiếu niên chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về sức khỏe sinh sản và tình dục an toàn.

## **4. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực thực hiện Chương trình**

### **4.1. Kết quả đạt được**

Hàng năm đều hoàn thành và đạt chỉ tiêu về các biện pháp tránh thai.

### **4.2. Tồn tại, hạn chế**

- Công tác tuyên truyền giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản tại các trường học còn chưa được nhà trường chú trọng đúng mức, khiến nhiều người trẻ còn thiếu kiến thức về PTTT.

- Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện chưa thực hiện được đặt DCTC.

### **5. Nghiên cứu khoa học: chưa triển khai**

**6. Kinh phí thực hiện Chương trình:** Nguồn kinh phí thường xuyên, kinh phí không thường xuyên, kinh phí không tự chủ đã được Sở Y tế phân bổ cho TTYT huyện lồng ghép tổ chức thực hiện với hoạt động chuyên môn nghiệp vụ hàng năm.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Kết quả đạt được**

- Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo; TTYT huyện đã ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức truyền thông lồng ghép dịch vụ KHHGD, phổ biến, cập nhật kiến thức cơ bản và tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

- Trong năm 2022 và 2024 có nguồn kinh phí huyện hỗ trợ của Dự án 7 về nâng cao chất lượng Dân số vùng đồng dân tộc thiểu số, nên công tác tuyên truyền được sâu rộng và chất lượng hơn.

- Trong 5 năm qua đều hoàn thành chỉ tiêu dịch vụ KHHGD do cấp trên giao hàng năm.

### **2. Tồn tại, hạn chế**

- Kinh phí đầu tư cho chương trình còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Việc xã hội hóa các phương tiện tránh thai còn gặp nhiều khó khăn, chưa thu hút được sự tham gia mạnh mẽ của khu vực tư nhân.

- Một bộ phận người dân còn có tâm lý e ngại: Tác dụng phụ của các BPTT. Còn trông chờ vào sự bao cấp miễn phí về dịch vụ KHHGD của nhà nước.

- Đa phần các xã, thị trấn chưa thực hiện đặt DCTC tại trạm.

### **3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế (khách quan, chủ quan)**

- Nội dung truyền thông đôi khi còn mang tính chung chung, chưa sát với nhu cầu thực tế của từng nhóm đối tượng. Hình thức triển khai không đa dạng, phong phú, sản phẩm truyền thông quá ít.

- Nguồn kinh phí quá ít, gần như không có.

- Sự phối hợp giữa các ngành y tế, giáo dục và các tổ chức xã hội chưa thực sự chặt chẽ, làm giảm hiệu quả triển khai chương trình.

- Cơ chế giám sát, đánh giá còn chưa đồng bộ, dẫn đến khó khăn trong việc

điều chỉnh, cải thiện chương trình kịp thời.

#### **4. Bài học kinh nghiệm**

- Quyết tâm và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng là yếu tố quyết định thành công của công tác dân số, đặc biệt là công tác truyền thông.

- Tuyên truyền vận động phải gắn với hoàn thiện pháp luật và kỷ cương, kỷ luật, đề cao tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Thực hiện quyền phải đi đôi với nghĩa vụ công dân.

- Lực lượng cán bộ làm công tác truyền thông dân số phải thống nhất, đủ mạnh, vừa phải có chuyên môn nghiệp vụ, vừa phải có kỹ năng truyền thông và phải được tập huấn, cập nhật kiến thức thường xuyên về công tác dân số trong tình hình mới.

#### **IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI**

Cần tăng cường đầu tư tài chính, mở rộng mạng lưới dịch vụ, nâng cao chất lượng truyền thông và thúc đẩy sự phối hợp giữa các bên liên quan để khắc phục những hạn chế này.

#### **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Đề nghị Sở Y tế tỉnh**

- Cung cấp trang thiết bị Y tế và đào tạo nguồn lực trong đội ngũ Y tế tuyến cơ sở đủ điều kiện thực hiện dịch vụ KHHGD nhất là đặt được DCTC.

- Cần quan tâm xây dựng mô hình tổ chức bộ máy làm công tác dân số hợp lý, đầu tư kinh phí cho các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về công tác dân số phát triển.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động triển khai các đợt chiến dịch truyền thông, lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/KHHGD hàng năm.

Trên đây là báo cáo kết quả 5 năm thực hiện chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 trên địa bàn huyện Ba Tư./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Y tế Quảng Ngãi;
- CT, PCT UBND huyện;
- TTYT huyện;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT,VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lữ Đình Tích**

## PHỤ LỤC BÁO CÁO

**Báo cáo 05 năm thực hiện Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**

*(Kèm theo báo cáo số 134 /BC-UBND ngày 28/3/2025)*

### I. Tổng hợp văn bản chỉ đạo điều hành Chương trình

TT	Cơ quan ban hành	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành	Tên đầy đủ của văn bản	Tóm tắt nội dung liên quan đến chính sách
I	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân			
II	Văn bản của Ủy ban nhân dân			
TT	Cơ quan ban hành	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành	Tên đầy đủ của văn bản	Tóm tắt nội dung liên quan đến chính sách
1	UBND huyện	Số 657/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện	

### II. Tình hình thực hiện các yêu cầu nhiệm vụ của Chương trình

#### 1. Các chỉ số chủ yếu

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	KH 2025
1	Tổng số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	13.658	14.016	14.435	14.253	14.253

2	Tổng số phụ nữ đang sử dụng các biện pháp tránh thai	8.065	8.407	8.900	9.351	9.198
	Trong đó:					
	- Đặt dụng cụ tử cung	4.135	4.253	4.401	4.472	4.350
	- Tiêm tránh thai	230	286	342	413	421
	- Cây tránh thai	03	04	07	12	12
	- Viên uống tránh thai	2.072	2.248	2.505	2.742	2.775
	- Bao cao su	492	510	593	741	750
	- Triệt sản nam	6	6	5	4	2
	- Triệt sản nữ	1.043	1.002	936	860	788
	- Các biện pháp khác	84	98	111	107	100
3	Số phương tiện tránh thai được cung cấp qua kênh xã hội hóa					
	- Dụng cụ tử cung (chiếc)					
	- Thuốc tiêm (lọ)					
	- Thuốc cấy (liều)					
	- Viên uống (vi)					
	- Bao cao su (chiếc)					
4	Tỷ lệ mang thai ở nhóm tuổi 15-19 (%o)	9,9	8,6	10,3	7,0	1,8

5	Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở tuổi chưa thành niên (%o)	2,7	2,7	2,5	5,5	1,2
6	Số cặp nam nữ hôn nhân cận huyết thống	0	0	0	0	0

## 2. Tuyên truyền vận động và truyền thông giáo dục

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	KH 2025
1	Số hội thảo, hội nghị	0	0	0	0	0
2	Số sự kiện truyền thông	0	0	0	0	0
3	Số phóng sự, bản tin trên phát thanh, truyền hình	80 lần phát bằng tiếng Hrê	112 lần phát bằng tiếng Hrê	120 lần phát bằng tiếng Hrê	105 lần phát bằng tiếng Hrê	150 lần phát bằng tiếng Hrê
4	Số chuyên trang, chuyên mục trên báo điện tử, báo viết					
5	Số ấn phẩm truyền thông được cung cấp (ghi rõ loại gì?)					

## 3. Mạng lưới dịch vụ KHHGD

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, trong đó	21	
	- Số cơ sở công lập	19	



	- Số cơ sở ngoài công lập	02	
2	Tổng số xã/phường trong toàn huyện	19	
2.1	Các xã/phường thực hiện được tuyên truyền và cung cấp biện pháp tránh thai phi lâm sàng	19	
	- Số xã/phường triển khai cung ứng bao cao su, viên uống tránh thai thông qua đội ngũ CTV dân số, y tế thôn bản	19	
	- Số xã/phường tổ chức tuyên truyền, vận động về KHHGD	19	
	- Số xã/phường tuyên truyền về KHHGD, hệ lụy của phá thai, nhất là đối với vị thành niên, thanh niên	19	
2.2	Các xã chưa thực hiện được dịch vụ đặt tháo dụng cụ tử cung	0	
	- Số xã/phường chưa đủ điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị để thực hiện dịch vụ (a)	0	
	- Số xã/phường chưa có nhân lực để thực hiện dịch vụ (b)	0	
	- Số xã/phường chưa đủ 2 điều kiện nêu trên (a + b) để thực hiện dịch vụ	0	
3	Tổng số huyện/thị/thành phố trong toàn tỉnh	01	
	Trong đó số huyện có cơ sở y tế cung cấp dịch vụ KHHGD, thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng; hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới	01	
4	Hỗ trợ kỹ thuật KHHGD cho tuyến dưới		
	Số đợt tuyến tỉnh hỗ trợ kỹ thuật KHHGD cho tuyến huyện	01	
	Số đợt tuyến huyện hỗ trợ kỹ thuật KHHGD cho tuyến xã	19	

#### 4. Kinh phí thực hiện Chương trình

(Báo cáo kinh phí từ nguồn địa phương đầu tư cho Chương trình theo Kế hoạch số 91/KH-UBND )

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung	2021	2022	2023	2024	KH 2025
1	Chi hỗ trợ cho người thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, người vận động thực hiện KHHGD					
2	Chi khuyến khích đối tượng được thực hiện dịch vụ KHHGD	0	0	0	0	0
3	Chi mua trang thiết bị và đầu tư cơ sở vật chất thực hiện dịch vụ KHHGD	0	0	0	0	0
4	Chi mua phương tiện tránh thai ( <b><i>Báo cáo cụ thể số tiền và số lượng mua được của từng loại PTTT</i></b> )					
	- Dụng cụ tử cung (chiếc)	0	0	0	0	0
	Số tiền (VNĐ)	0	0	0	0	0
	- Thuốc tiêm tránh thai (lọ)	0	0	0	0	0

	Số tiền (VNĐ)	0	0	0	0	0
	- Que cấy tránh thai (que)	0	0	0	0	0
	Số tiền (VNĐ)	0	0	0	0	0
	- Viên uống tránh thai (vi)	0	0	0	0	0
	Số tiền (VNĐ)	0	0	0	0	0
	- Bao cao su (chiếc)	0	0	0	0	0
	Số tiền (VNĐ)	0	0	0	0	0
5	Chi đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho người cung cấp dịch vụ và đội ngũ CTV, y tế thôn bản	0	0	0	0	0
6	Chi tuyên truyền vận động, truyền thông giáo dục;	0	0	0	0	0
7	Chi hỗ trợ các mô hình ( <i>ghi rõ tên mô hình, nội dung, đối tượng, địa bàn, đánh dấu X vào các năm triển khai</i> )	0	0	0	0	0
8	Chi thúc đẩy xã hội hóa PTTT và dịch vụ KHHGĐ	0	0	0	0	0

9	Chi nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0
10	Chi khác...	0	0	0	0	0